

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng đã điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Công Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 02 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 02 năm 2024
Bà Phạm Thị Lụa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 02 năm 2024
<u>Ban Kiểm soát</u>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Bùi Quang Vũ	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 06 năm 2020
<u>Ban Điều hành và Kế toán trưởng</u>		
Ông Cao Nam Giang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 03 năm 2024
	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 09 năm 2020
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Công Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 09 tháng 11 năm 2021
Ông Lại Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 09 năm 2020
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành, 



Cao Nam Giang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2025

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị Ngân hàng phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị



Lưu Quyết Thắng
Chủ tịch

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2025



Số: 207 /2025/UHYHN – BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2025, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 12 tháng 03 năm 2025

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM
TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**



ĐẶNG MINH ĐỨC- Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4885-2025-112-1

LAI TRƯỜNG DƯƠNG –Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3392-2021-112-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	179.602.664.713	168.774.764.643
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	1.021.512.712.802	1.200.566.602.815
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	18.119.694.075.796	15.591.855.009.102
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		18.119.694.075.796	15.591.855.009.102
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	702.574.004.000
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	702.574.004.000
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
VI.	Cho vay khách hàng	9	47.269.493.482.129	40.910.750.515.231
1.	Cho vay khách hàng		47.729.875.178.922	41.399.461.094.975
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(460.381.696.793)	(488.710.579.744)
VII.	Hoạt động mua nợ	11	4.607.161.316.913	4.717.734.047.375
1.	Mua nợ		4.641.976.137.948	4.753.384.430.605
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(34.814.821.035)	(35.650.383.230)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	12	11.195.707.867.235	13.856.689.966.707
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.914.621.834.769	11.536.991.637.916
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.350.176.308.710	3.354.273.690.778
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.069.090.276.244)	(1.034.575.361.987)
IX.	Tài sản cố định	13	104.021.802.205	119.421.919.390
1.	Tài sản cố định hữu hình	13.1	73.358.159.654	76.984.437.015
a.	Nguyên giá tài sản cố định		274.051.216.194	250.351.655.081
b.	Hao mòn tài sản cố định		(200.693.056.540)	(173.367.218.066)
2.	Tài sản cố định vô hình	13.2	30.663.642.551	42.437.482.375
a.	Nguyên giá tài sản cố định		173.683.834.321	170.483.064.321
b.	Hao mòn tài sản cố định		(143.020.191.770)	(128.045.581.946)
X.	Tài sản Có khác	14	8.126.533.274.380	7.376.541.654.544
1.	Các khoản phải thu		1.932.378.555.374	1.458.468.110.586
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		5.687.035.911.099	5.453.336.548.459
3.	Tài sản Có khác		507.118.807.907	464.736.995.499
	TỔNG TÀI SẢN		90.623.727.196.173	84.644.908.483.807

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	3.412.401.861.557	-
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	22.293.522.540.890	24.058.024.614.688
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		22.293.522.540.890	21.330.365.863.756
2.	Vay các TCTD khác		-	2.727.658.750.932
III.	Tiền gửi của khách hàng	17	57.609.146.695.465	52.848.413.124.766
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	4.755.100.000	52.591.090.000
V.	Phát hành giấy tờ có giá	19	1.800.306.765.474	1.823.916.344.157
VI.	Các khoản nợ khác	20	1.640.092.848.512	2.060.437.395.537
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	20.1	1.402.076.359.311	1.845.771.425.138
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20.2	238.016.489.201	214.665.970.399
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		86.760.225.811.898	80.843.382.569.148
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	22	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
	Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
2.	Quỹ của Ngân hàng		212.937.223.032	199.242.129.108
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		500.564.161.243	452.283.785.551
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.863.501.384.275	3.801.525.914.659
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.623.727.196.173	84.644.908.483.807

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B02/TCTD
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
I.	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1.	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	6.044.991.600.000	11.254.576.970.000
a.	Cam kết mua ngoại tệ	755.122.500.000	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ	755.865.000.000	-
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi	4.534.004.100.000	11.254.576.970.000
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	366.301.100.000
4.	Bảo lãnh khác	835.536.119.844	475.284.846.287
5.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.812.707.644.591	2.733.969.859.874
6.	Nợ khó đòi đã xử lý	3.845.612.497.698	2.435.622.774.166
7.	Tài sản và chứng từ khác	10.938.184.859.311	9.318.644.787.854

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập



Cao Nam Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B03/TCTD
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU		Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.886.083.581.359	5.783.350.951.654
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(3.476.258.625.807)	(4.383.104.252.602)
I.	Thu nhập lãi thuần		1.409.824.955.552	1.400.246.699.052
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		955.856.627.667	783.043.735.175
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(86.784.206.408)	(65.824.360.101)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	869.072.421.259	717.219.375.074
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	21.192.402.731	46.074.343.051
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.1	30.390.095.474	52.298.642.852
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27.2	(61.912.902.516)	(56.009.447.218)
	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán		(31.522.807.042)	(3.710.804.366)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		174.135.822.772	129.691.518.247
6.	Chi phí từ hoạt động khác		(215.267.814.957)	(321.826.191.944)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	(41.131.992.185)	(192.134.673.697)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
	Tổng thu nhập hoạt động		2.227.434.980.315	1.967.694.939.114
7.	Chi phí nhân viên		(434.497.299.891)	(346.937.032.084)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(42.938.103.848)	(47.473.370.544)
9.	Chi phí hoạt động khác		(418.517.260.131)	(412.426.660.531)
VII.	Tổng chi phí hoạt động	29	(895.952.663.870)	(806.837.063.159)
VIII.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.331.482.316.445	1.160.857.875.955
IX.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.245.799.595.780)	(1.072.164.595.069)
X.	Tổng lợi nhuận trước thuế		85.682.720.665	88.693.280.886
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(17.207.251.049)	(17.913.271.156)
11.	Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	-
XI.	Chi phí thuế TNDN		(17.207.251.049)	(17.913.271.156)
XII.	Lợi nhuận sau thuế		68.475.469.616	70.780.009.730
XIII.	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		217	204

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập



Cao Nam Giang
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

			Mẫu số B04/TCTD
			Đơn vị: VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		4.652.384.218.719	4.516.628.662.924
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(3.919.953.691.634)	(3.681.784.074.223)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		340.832.421.259	422.719.375.074
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		67.004.256.496	22.928.320.230
Chi hoạt động khác		(213.908.577.179)	(319.846.607.921)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	28	172.776.584.994	127.711.934.224
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(850.174.508.958)	(791.276.749.623)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	19	(16.201.599.855)	(19.219.069.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		232.759.103.842	277.861.791.187
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		-	-
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		3.329.041.189.215	5.285.642.738.225
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/công nợ tài chính khác		-	15.116.650.000
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(6.219.005.791.290)	(6.308.977.416.672)
(Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt	10	(882.146.764.996)	(423.808.765.282)
(Giảm) nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC	12	(435.637.022.480)	(484.088.400.000)
Tăng/(giảm) khác về tài sản hoạt động		11.310.087.254	(4.601.211.731)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3.412.401.861.557	(1.500.649.214.980)
Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.764.502.073.798)	(4.312.326.663.856)
Tăng tiền gửi của khách hàng		4.760.733.570.699	11.463.400.678.491
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(23.609.578.683)	(115.768.376.115)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(47.835.990.000)	52.591.090.000
Tăng khác về công nợ hoạt động		13.849.387.094	49.046.544.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.387.357.978.414	3.993.439.443.478

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B04/TCTD
Đơn vị: VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(27.537.986.663)	(55.226.219.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(27.537.986.663)	(55.226.219.297)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(206.915.000)	(198.842.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(206.915.000)	(198.842.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.359.613.076.751	3.938.014.382.181
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		16.961.196.376.560	13.023.181.994.379
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	32	19.320.809.453.311	16.961.196.376.560

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập



Cao Nam Giang

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Quỳnh Anh

Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan

TP. Kế toán tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là “BVB” hoặc “Ngân hàng”) là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn điều lệ. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 vào ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.150.000.000.000 VND.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1 và tầng 5, tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là hai mươi hai (22) chi nhánh trong nước, một (01) văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.570 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4 Dự phòng rủi ro tín dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh số 42). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc năm tài chính để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Thông tư số 31/2024/NHNN-TT (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định số 86/2024/NHNN-NĐ (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại các TCTD khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài và cho vay các TCTD khác tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng

*Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng
Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024*

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau:

- Cho vay;
 - Cho thuê tài chính;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - Bao thanh toán;
 - Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
 - Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
 - Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua bán nợ;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
- được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các tài sản có phát sinh từ các hoạt động sau ("sau đây gọi là các khoản nợ"):

- Cho vay;
 - Cho thuê tài chính;
 - Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - Bao thanh toán;
 - Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
 - Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
 - Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
 - Mua bán nợ;
 - Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
 - Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành
 - Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng.
- được thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02 (“Thông tư 06”), Thông tư 53/2024/TT-NHNN và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cơ cấu nợ giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng để thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro (“Thông tư 53”). Theo đó, các khoản nợ phát sinh trước ngày 24/04/2023 và có nghĩa vụ trả nợ từ 24/04/2023 đến 30/06/2024, chưa đến hạn hoặc quá hạn không quá 10 ngày được xem xét cơ cấu lại hạn không quá 12 tháng tùy theo điều kiện khó khăn và đánh giá nguồn trả nợ của khách hàng.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng căn trích dự phòng cụ thể đối với các khách hàng có số dư nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư này như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Thông tư 53, các khách hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/9/2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính và Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 31/12/2025 chưa đến hạn thanh toán hoặc quá hạn chưa đến 10 ngày được cơ cấu lại thời điểm trả nợ không quá 31/12/2027.

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024), trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng và được ghi nhận hạch toán vào tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 31 tháng 12, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Bán nợ cho công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo nghị định 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC ("Thông tư 19") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán nợ gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ đã bán.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Thu nhập khác".

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hấn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hấn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 11 (trước ngày 11 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024). Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính **(số năm)**

Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 06
Tài sản cố định hữu hình khác	04
Phần mềm máy tính	05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ của Ngân hàng bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi. Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

Đối với các hợp đồng phái sinh tiền tệ này, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Luật 17/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các TCTD và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

Quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng, hàng năm, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

Quỹ	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5, lãi phải thu của sổ dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Mức lương hưu hằng tháng

Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương chức danh hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận lương hưu hằng tháng từ Cơ quan Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội khi đáp ứng đủ các điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc, trừ trường hợp đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội và trường hợp người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập; bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp; chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động mất việc làm.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Cần trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	160.973.908.200	152.952.023.300
Tiền mặt bằng ngoại tệ	18.628.756.513	15.822.741.343
	179.602.664.713	168.774.764.643

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	1.021.512.712.802	1.194.566.602.815
- Bằng VND	1.021.159.430.393	1.194.320.172.617
- Bằng ngoại tệ	353.282.409	246.430.198
Tiền gửi khác	-	6.000.000.000
	1.021.512.712.802	1.200.566.602.815

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích thanh toán và thực hiện dự trữ bắt buộc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.119.694.075.796	15.591.855.009.102
Tiền gửi không kỳ hạn	8.235.344.075.796	5.924.605.009.102
- Bằng VND	8.163.957.555.643	5.858.147.966.364
- Bằng ngoại tệ	71.386.520.153	66.457.042.738
Tiền gửi có kỳ hạn	9.884.350.000.000	9.667.250.000.000
- Bằng VND	9.325.000.000.000	7.800.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	559.350.000.000	1.867.250.000.000
	18.119.694.075.796	15.591.855.009.102

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam):

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	9.884.350.000.000	9.667.250.000.000
	<u>9.884.350.000.000</u>	<u>9.667.250.000.000</u>

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	-	702.574.004.000
Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
	<u>-</u>	<u>702.574.004.000</u>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán Nợ		
Đã niêm yết	-	702.574.004.000
Chưa niêm yết	-	-
	<u>-</u>	<u>702.574.004.000</u>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	-
Xử lý rủi ro trong năm	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	<u>-</u>	<u>-</u>

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư tại ngày 01/01/2023	3.406.808.228	3.406.808.228
Trích lập dự phòng trong năm	(3.406.808.228)	(3.406.808.228)
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>-</u>	<u>-</u>

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	47.729.875.178.922	41.399.105.364.975
Các khoản trả thay khách hàng	-	355.730.000
	47.729.875.178.922	41.399.461.094.975

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	45.504.444.553.268	95,34	38.405.107.570.013	92,77
Nợ cần chú ý	331.987.314.985	0,70	1.339.794.903.567	3,24
Nợ dưới tiêu chuẩn	139.951.356.119	0,29	166.488.965.074	0,40
Nợ nghi ngờ	76.254.572.754	0,16	192.086.505.988	0,46
Nợ có khả năng mất vốn	1.677.237.381.796	3,51	1.295.983.150.333	3,13
	47.729.875.178.922	100	41.399.461.094.975	100

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	10.776.570.743.618	9.484.248.182.339
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	22.685.037.385.347	14.889.991.706.008
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	14.268.267.049.957	17.025.221.206.628
	47.729.875.178.922	41.399.461.094.975

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Nhà nước	134.795.747.283	0,28	158.965.354.194	0,38
Công ty TNHH trên một thành viên với vốn Nhà nước trên 50%	780.137.192.556	1,635	747.575.353.226	1,81
Công ty TNHH khác	14.721.112.674.875	30,84	13.362.073.486.826	32,28
Công ty cổ phần khác	20.445.328.376.135	42,84	13.121.062.406.367	31,69
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	4.781.500.190	0,01	5.067.440.000	0,01
Doanh nghiệp tư nhân	2.295.770.068	0,005	17.678.709.005	0,04
Hộ kinh doanh, cá nhân	11.625.676.917.815	24,36	13.971.291.345.357	33,75
Khác	15.747.000.000	0,03	15.747.000.000	0,04
	47.729.875.178.922	100	41.399.461.094.975	100

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.225.525.490.224	2,57	1.040.102.090.079	2,51
Khai khoáng	1.296.143.533.648	2,72	2.631.028.805.670	6,36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.605.348.831.706	5,46	3.368.821.484.422	8,14
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3.708.828.530	0,01	4.708.330.000	0,01
Xây dựng	8.976.462.019.264	18,81	9.509.757.506.585	22,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	155.964.708.000	0,33	3.169.295.000	0,01
Vận tải kho bãi	935.790.961.124	1,96	2.648.808.229.186	6,40
Dịch vụ	1.042.907.248.066	2,19	4.459.948.733.666	10,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản	24.055.717.538.900	50,40	10.741.006.602.261	25,94
Ngành khác	7.432.306.019.460	15,55	6.992.110.018.106	16,89
	47.729.875.178.922	100	41.399.461.094.975	100

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	187.934.495.158	300.776.084.586	488.710.579.744
Số trích lập dự phòng trong năm	601.368.639.484	44.618.698.895	645.987.338.379
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(674.316.221.330)	-	(674.316.221.330)
Số dư cuối năm	114.986.913.312	345.394.783.481	460.381.696.793

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	80.289.402.319	243.372.230.677	323.661.632.996
Số trích lập dự phòng trong năm	531.453.858.121	57.403.853.909	588.857.712.030
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	(423.808.765.282)	-	(423.808.765.282)
Số dư cuối năm	187.934.495.158	300.776.084.586	488.710.579.744

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua nợ bằng VND	4.641.976.137.948	4.753.384.430.605
Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng chung	(34.814.821.035)	(35.650.383.230)
	4.607.161.316.913	4.717.734.047.375
Thuyết minh giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ gốc đã mua	4.612.296.137.948	4.743.378.951.152
Lãi của khoản nợ đã mua	29.680.000.000	10.005.479.453
	4.641.976.137.948	4.753.384.430.605

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán Nợ	8.914.621.834.769	11.536.991.637.916
Chứng khoán Chính phủ	4.508.002.301.701	3.872.320.301.841
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.196.907.688.357	4.501.293.547.575
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2.209.711.844.711	3.163.377.788.500
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(16.572.838.836)	(38.725.333.415)
Dự phòng chung	(16.572.838.836)	(23.725.333.415)
Dự phòng cụ thể	-	(15.000.000.000)
	8.898.048.995.933	11.498.266.304.501

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	23.725.333.415	15.000.000.000	38.725.333.415
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 27.2)	(7.152.494.579)	43.830.543.666	36.678.049.087
Xử lý rủi ro trong năm	-	(58.830.543.666)	(58.830.543.666)
Số dư cuối năm	16.572.838.836	-	16.572.838.836

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	54.753.743.642	-	54.753.743.642
(Hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh số 27.2)	(31.028.410.227)	15.000.000.000	(16.028.410.227)
Số dư cuối năm	23.725.333.415	15.000.000.000	38.725.333.415

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	349.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	349.000.000.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(108.343.388.280)
Dự phòng chung	-	(1.500.000.000)
Dự phòng cụ thể	-	(106.843.388.280)
	-	240.656.611.720

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.500.000.000	106.843.388.280	108.343.388.280
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 27.2)	(1.500.000.000)	42.156.611.720	40.656.611.720
Xử lý rủi ro trong năm	-	(149.000.000.000)	(149.000.000.000)
Số dư cuối năm	-	-	-

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.500.000.000	106.843.388.280	108.343.388.280
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 27.2)	-	-	-
Số dư cuối năm	1.500.000.000	106.843.388.280	108.343.388.280

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	3.350.176.308.710	3.005.273.690.778
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(1.052.517.437.408)	(887.506.640.292)
	2.297.658.871.302	2.117.767.050.486

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	887.506.640.292	864.754.520.745
Trích trong năm (thuyết minh 30)	600.647.819.596	506.840.519.547
Sử dụng dự phòng tất toán trái phiếu trong năm	(435.637.022.480)	(484.088.400.000)
Số dư cuối năm	1.052.517.437.408	887.506.640.292

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo mệnh giá (không bao gồm trái phiếu đặc biệt)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.406.619.533.068	100,00	7.564.671.336.075	94,40
Nợ cần chú ý	-	-	300.000.000.000	3,74
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	149.000.000.000	1,86
	4.406.619.533.068	100,00	8.013.671.336.075	100,00

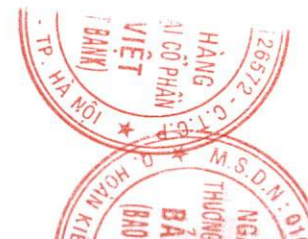
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	92.189.855.977	13.356.100.000	142.941.625.668	1.864.073.436	250.351.655.081
Mua trong năm	2.743.546.167	-	21.593.670.496	-	24.337.216.663
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(192.492.100)	-	(445.163.450)	-	(637.655.550)
Số dư cuối năm	94.740.910.044	13.356.100.000	164.090.132.714	1.864.073.436	274.051.216.194
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	71.527.842.030	12.381.717.190	88.491.368.723	966.290.123	173.367.218.066
Khấu hao trong năm	10.714.239.000	530.271.666	16.633.158.216	85.825.142	27.963.494.024
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(192.492.100)	-	(445.163.450)	-	(637.655.550)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	82.049.588.930	12.911.988.856	104.679.363.489	1.052.115.265	200.693.056.540
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	20.662.013.947	974.382.810	54.450.256.945	897.783.313	76.984.437.015
Số dư cuối năm	12.691.321.114	444.111.144	59.410.769.225	811.958.171	73.358.159.654



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	126.388.208.327	94.492.892.964

13.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Phí bản quyền hệ thống VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	108.423.500.310	50.284.103.211	11.775.460.800	170.483.064.321
Mua trong năm	-	-	3.200.770.000	3.200.770.000
Số dư cuối năm	108.423.500.310	50.284.103.211	14.976.230.800	173.683.834.321
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	94.029.396.595	29.144.786.369	4.871.398.982	128.045.581.946
Khấu hao trong năm	8.956.957.678	3.103.315.588	2.914.336.558	14.974.609.824
Số dư cuối năm	102.986.354.273	32.248.101.957	7.785.735.540	143.020.191.770
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	14.394.103.715	21.139.316.842	6.904.061.818	42.437.482.375
Số dư cuối năm	5.437.146.037	18.036.001.254	7.190.495.260	30.663.642.551

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	92.687.492.939	72.479.838.143

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu	1.932.378.555.374	1.458.468.110.586
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.588.006.000	4.729.993.000
- Các khoản phải thu khác	1.926.790.549.374	1.453.738.117.586
Các khoản lãi và phí phải thu	5.687.035.911.099	5.453.336.548.459
Tài sản Có khác	507.118.807.907	464.736.995.499
- Công cụ lao động	3.865.753.040	3.078.767.626
- Chi phí chờ phân bổ (*)	84.533.141.655	86.016.691.892
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	414.720.743.884	371.760.830.822
- Tài sản Có khác	3.999.169.328	3.880.705.159
	8.126.533.274.380	7.376.541.654.544

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.588.006.000	4.729.993.000
Trong đó các công trình lớn		
- Các công trình khu vực miền Bắc	5.588.006.000	3.761.718.000
- Các công trình khu vực miền Nam	-	968.275.000
	<u>5.588.006.000</u>	<u>4.729.993.000</u>

14.2. Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu nội bộ	8.935.192.258	14.426.394.357
Các khoản phải thu bên ngoài	1.917.855.357.116	1.439.311.723.229
Trong đó:		
- Phải thu trung gian thanh toán	52.120.265.718	95.559.165.383
- Tiền đặt cọc, ký quỹ	18.361.996.894	15.751.239.227
- Phải thu về cho vay hỗ trợ lãi suất	1.479.785.962	1.479.785.962
- Các khoản phải thu khác	1.845.893.308.542	1.326.521.532.657
	<u>1.926.790.549.374</u>	<u>1.453.738.117.586</u>

14.3. Các khoản lãi và phí phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	2.578.675.307	3.324.764.713
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	314.790.120.010	413.714.852.429
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	5.347.346.658.874	5.000.715.648.018
Lãi phải thu khác	22.320.456.908	35.581.283.299
	<u>5.687.035.911.099</u>	<u>5.453.336.548.459</u>

14.4. Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bất động sản	119.181.513.062	76.221.600.000
Cổ phiếu	295.539.230.822	295.539.230.822
	<u>414.720.743.884</u>	<u>371.760.830.822</u>

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay NHNN		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)	3.412.401.861.557	-
	<u>3.412.401.861.557</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	8.115.022.540.890	5.808.365.863.756
- Bằng VND	8.115.022.540.890	5.808.365.863.756
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	14.178.500.000.000	15.522.000.000.000
- Bằng VND	14.178.500.000.000	15.522.000.000.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Vay các TCTD khác	-	2.727.658.750.932
- Bằng VND	-	2.727.658.750.932
	22.293.522.540.890	24.058.024.614.688

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.692.124.827.911	3.922.052.920.258
- Bằng VND	2.642.306.947.193	3.894.573.867.628
- Bằng ngoại tệ	49.817.880.718	27.479.052.630
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	54.788.167.467.043	48.843.114.224.241
- Bằng VND	54.708.252.146.971	48.742.448.889.142
- Bằng ngoại tệ	79.915.320.072	100.665.335.099
Tiền gửi ký quỹ	128.854.400.511	83.245.980.267
- Bằng VND	128.854.400.511	66.270.980.267
- Bằng ngoại tệ	-	16.975.000.000
	57.609.146.695.465	52.848.413.124.766

18. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
	VND	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	VND	VND	VND	VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.245.754.100.000	-	(4.755.100.000)	(4.755.100.000)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.245.754.100.000	-	(4.755.100.000)	(4.755.100.000)
	2.245.754.100.000	-	(4.755.100.000)	(4.755.100.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính)		
		Tài sản VND	Công nợ VND	Giá trị thuần VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	5.967.344.670.000	-	(52.591.090.000)	(52.591.090.000)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	363.017.700.000	-	(732.300.000)	(732.300.000)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	5.604.326.970.000	-	(51.858.790.000)	(51.858.790.000)
	5.967.344.670.000	-	(52.591.090.000)	(52.591.090.000)

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ tiền gửi	306.765.474	23.916.344.157
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	306.765.474	23.916.344.157
Trái phiếu	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
	1.800.306.765.474	1.823.916.344.157

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1. Các khoản lãi và phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.336.086.479.732	1.773.610.542.658
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	61.357.945.207	69.494.342.018
Lãi phải trả cho tiền vay	3.643.278.908	530.317.439
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	988.655.464	2.136.223.023
	1.402.076.359.311	1.845.771.425.138

20.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả nội bộ	58.131.524.438	55.159.489.952
Các khoản phải trả nhân viên	56.946.132.831	54.106.081.767
Phải trả khác	1.185.391.607	1.053.408.185
Các khoản phải trả bên ngoài	174.714.007.245	155.325.772.929
Các khoản chờ thanh toán	132.036.347.652	113.259.900.453
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	27.258.824.050	27.465.739.050
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	1.085.265.386	1.565.988.390
Thuế và các khoản phải trả khác cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21)	14.099.894.221	12.976.634.519
Các khoản phải trả khác	233.675.936	57.510.517
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.170.957.518	4.180.707.518
	238.016.489.201	214.665.970.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế GTGT	1.165.908.109	10.479.150.364	(10.579.342.085)	1.065.716.388
Thuế TNDN	11.143.811.150	17.207.251.049	(16.201.599.855)	12.149.462.344
Các loại thuế khác	666.915.260	14.486.049.118	(14.268.248.889)	884.715.489
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	61.000.000	(61.000.000)	-
	12.976.634.519	42.233.450.531	(41.110.190.829)	14.099.894.221

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	3.150.000.000.000	132.502.041.016	66.740.088.092	452.283.785.551	3.801.525.914.659
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	68.475.469.616	68.475.469.616
Tạm trích các quỹ trong năm	-	6.847.546.962	6.847.546.962	(13.695.093.924)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao HĐQT	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)
Số dư cuối năm	3.150.000.000.000	139.349.587.978	73.587.635.054	500.564.161.243	3.863.501.384.275

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	-
Cổ đông khác	1.590.000.000.000	-	1.590.000.000.000	-
	3.150.000.000.000	-	3.150.000.000.000	-

22.3. Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế (VND)	68.475.469.616	70.780.009.730
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(6.500.000.000)
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (VND)	68.475.469.616	64.280.009.730
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	217	204

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết số 01/2024/ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2024. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chưa được điều chỉnh do việc trích quỹ khen, phúc lợi cho năm tài chính này chưa được phê duyệt.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	195.285.423.765	183.200.556.531
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.990.122.338.644	4.840.795.481.291
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	693.755.045.444	755.331.146.799
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.610.122.746	3.803.366.748
Thu khác từ hoạt động tín dụng	310.650.760	220.400.285
	4.886.083.581.359	5.783.350.951.654

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.225.176.940.998	4.060.054.775.906
Trả lãi tiền vay	100.521.836.933	160.203.082.781
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	147.789.032.958	151.215.906.038
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	224.241
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.770.814.918	11.630.263.636
	3.476.258.625.807	4.383.104.252.602

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	955.856.627.667	783.043.735.175
Hoạt động thanh toán	98.890.222.636	82.598.651.115
Hoạt động ngân quỹ	1.039.686.346	1.349.754.241
Dịch vụ đại lý	35.196.690.964	19.247.299.430
Dịch vụ khác	820.730.027.721	679.848.030.389
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(86.784.206.408)	(65.824.360.101)
Hoạt động thanh toán	(53.188.829.937)	(34.615.152.192)
Hoạt động ngân quỹ	(1.301.102.763)	(1.255.556.693)
Dịch vụ khác	(32.294.273.708)	(29.953.651.216)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	869.072.421.259	717.219.375.074

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	86.911.830.166	80.711.642.949
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	61.898.662.607	32.204.076.319
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.013.167.559	48.507.566.630
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(65.719.427.435)	(34.637.299.898)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(10.359.742.285)	(5.376.481.376)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(55.359.685.150)	(29.260.818.522)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	21.192.402.731	46.074.343.051

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

27.1. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	38.315.197.374	87.623.734.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.925.101.900)	(38.731.899.376)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	3.406.808.228
	30.390.095.474	52.298.642.852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

27.2. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	43.212.034.946	76.118.952.935
Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán	(27.790.276.655)	(148.156.810.380)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(36.678.049.087)	16.028.410.227
(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(40.656.611.720)	-
	(61.912.902.516)	(56.009.447.218)

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động khác	174.135.822.772	129.691.518.247
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	123.693.953	105.322.571
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý	172.776.584.994	127.711.934.224
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	1.235.543.825	1.874.261.452
Chi phí hoạt động khác	(215.267.814.957)	(321.826.191.944)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(1.013.960.000)	(6.820.000)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(214.253.854.957)	(321.819.371.944)
Lãi thuần từ hoạt động khác	(41.131.992.185)	(192.134.673.697)

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.238.002.243	710.185.988
2. Chi phí cho nhân viên	434.497.299.891	346.937.032.084
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	376.313.752.100	298.144.723.258
- Các khoản chi đóng góp theo lương	33.309.066.980	26.910.468.769
- Chi trợ cấp	66.468.500	15.250.000
- Chi khác cho nhân viên	24.808.012.311	21.866.590.057
3. Chi về tài sản	238.861.507.364	240.801.143.073
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	42.938.103.848	47.473.370.544
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	163.027.689.186	169.340.661.128
Trong đó:		
- Công tác phí	6.253.789.497	6.358.576.906
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	80.292.950	111.098.010
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	58.328.165.186	49.048.040.886
	895.952.663.870	806.837.063.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	601.368.639.484	531.453.858.121
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	44.618.698.895	57.403.853.909
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	(835.562.195)	(23.533.636.508)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	600.647.819.596	506.840.519.547
	1.245.799.595.780	1.072.164.595.069

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	85.682.720.665	88.693.280.886
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	142.119.390	134.355.409
Thu nhập chịu thuế TNDN	85.824.840.055	88.827.636.295
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	17.164.968.011	17.765.527.259
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	30.173.907	147.743.897
Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	12.109.131	
Thuế TNDN phải trả trong năm	17.207.251.049	17.913.271.156

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	179.602.664.713	168.774.764.643
Tiền gửi tại NHNN	1.021.512.712.802	1.200.566.602.815
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.119.694.075.796	15.591.855.009.102
- Không kỳ hạn	8.235.344.075.796	5.924.605.009.102
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	9.884.350.000.000	9.667.250.000.000
	19.320.809.453.311	16.961.196.376.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.556	1.497
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (VND)		
1. Tổng quỹ lương	376.313.752.100	298.144.723.258
2. Thu nhập khác	13.239.700.767	12.621.096.241
3. Tổng thu nhập (1+2=3)	389.553.452.867	310.765.819.499
4. Tiền lương bình quân	20.153.907	16.596.789
5. Thu nhập bình quân	20.862.974	17.299.366

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP, CẦM CỐ CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bất động sản	22.896.578.572.682	24.883.879.575.105
Động sản	22.293.726.673.425	19.407.839.535.717
Chứng từ có giá	1.754.277.296.345	1.241.791.384.072
Tài sản khác	56.164.367.949.472	56.371.476.347.245
	103.108.950.491.924	101.904.986.842.139

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	366.301.100.000
Bảo lãnh khác	835.536.119.844	475.284.846.287
- Bảo lãnh dự thầu	29.046.035.377	11.026.759.548
- Bảo lãnh thanh toán	93.724.770.243	101.542.704.224
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	147.866.729.950	105.757.106.412
- Các cam kết bảo lãnh khác	564.898.584.274	256.958.276.103
Cam kết giao dịch hối đoái	6.044.991.600.000	11.254.576.970.000
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	3.812.707.644.591	2.733.969.859.874
- Lãi cho vay chưa thu được bằng VND	3.396.733.336.781	2.321.657.758.649
- Lãi cho vay chưa thu được bằng ngoại tệ	65.449.307.810	61.787.101.225
- Phí phải thu chưa thu được	350.525.000.000	350.525.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	3.845.612.497.698	2.435.622.774.166
- Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	3.527.348.143.742	2.382.340.941.261
- Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	318.264.353.956	53.281.832.905
Tài sản và chứng từ khác	10.938.184.859.311	9.318.644.787.854
- Tài sản khác giữ hộ	10.938.184.859.311	9.316.388.567.854
- Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	2.256.220.000

(*): Ngân hàng không xác định được giá trị của một số tài sản thuê ngoài

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Ngân hàng gồm:

Tên khách hàng	Mối quan hệ
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đồng sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết biến động lớn với các bên liên quan trong năm 2024 như sau:

Tên khách hàng	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Chi phí khác
Tập đoàn Bảo Việt	-	93.109.740	23.609.788.285	4.787.093.053
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	63.066.844.142	31.393.166	45.887.138.294	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	1.103.625.986	9.549.752.557	2.016.671.085	9.276.927.850
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	300.000	59.821.406	2.243.815.971	13.684.290.682
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	2.533.698.630	56.690.434	332.893.761	-
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	-	1.988.812.580	131.343.874.951	2.412.141.671
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	-	-	7.090	-
Tổng	66.704.468.758	11.779.579.883	205.434.189.437	30.160.453.256

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên khách hàng	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	419.139.600	675.953.718.480
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền HTLS chờ quyết toán	-	13.563.965.862
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	738.854.837	331.584.102.328
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	982.672.762	32.564.982.470
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí HHMG, phí lưu ký, chuyển nhượng TP	59.392.344	27.245.514.991
Tổng công ty Bảo Việt Nhân thọ	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà, phí HHMG	337.181.727	14.274.565.077.359
Công ty TNHH Bảo hiểm - Âu Lạc	Tiền gửi, lãi dự chi	-	8.670.106
Tổng		2.537.241.270	15.355.486.031.596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	11.034.655.340	5.819.565.011
Thành viên Ban Kiểm soát	2.589.479.114	1.877.855.602
Thành viên Ban Điều hành	5.131.897.099	6.945.317.746
	18.756.031.553	14.642.738.359

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	VND	VND	VND	VND	VND
Trong nước	47.729.875.178.922	79.902.669.236.355	-	4.755.100.000	12.264.798.143.479
Nước ngoài	-	-	-	-	-

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tính sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về: cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phân biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối Quản lý rủi ro; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách quản lý rủi ro trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

39. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn ngoại tệ và sử dụng vốn ngoại tệ.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 99,28% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 0,7 % tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,02% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3.721.672.200	14.907.084.300	13	18.628.756.513
Tiền gửi tại NHNN	-	353.282.409	-	353.282.409
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	4.010.305.465	619.403.089.285	7.323.125.404	630.736.520.154
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	-
Các tài sản Có khác (*)	-	70.304.956	-	70.304.956
Tổng tài sản	7.731.977.665	634.733.760.950	7.323.125.417	649.788.864.032
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3.619.064.808	125.890.664.049	223.471.933	129.733.200.790
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	1.271.250.000.000	-	1.271.250.000.000
Các khoản nợ khác	131.471.540	563.191.464	-	694.663.004
Tổng nợ phải trả	3.750.536.348	1.397.703.855.513	223.471.933	1.401.677.863.794
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.981.441.317	(762.970.094.563)	7.099.653.484	(751.888.999.762)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	755.122.500.000	-	755.122.500.000
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	3.981.441.317	(7.847.594.563)	7.099.653.484	3.233.500.238

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

40. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng,...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động của Ngân hàng chủ yếu ở kỳ hạn ngắn dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi/cho vay đối với các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- ▶ Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được Ngân hàng công bố theo từng thời kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Không chịu rủi ro lãi suất do		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng
	Quá hạn	định giá lại	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	179.602.664.713	-	-	-	-	-	-	179.602.664.713
Tiền gửi tại NHNN	-	1.021.512.712.802	-	-	-	-	-	-	1.021.512.712.802
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.119.694.075.796	-	-	-	-	-	18.119.694.075.796
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	2.225.430.625.654	-	9.377.751.977.965	17.200.382.840.671	1.071.923.655.797	3.617.059.645.308	12.808.483.704.915	1.428.842.728.612	47.729.875.178.922
Mua nợ (*)	-	-	-	29.680.000.000	2.119.361.552.580	687.965.690.180	1.435.424.011.802	369.544.883.386	4.641.976.137.948
Chứng khoán đầu tư (*)	-	3.350.176.308.710	-	2.447.912.472.688	258.707.060.576	1.699.999.999.804	-	4.508.002.301.701	12.264.798.143.479
Tài sản cố định	-	104.021.802.205	-	-	-	-	-	-	104.021.802.205
Tài sản Cố khác (*)	-	8.126.533.274.380	-	-	-	-	-	-	8.126.533.274.380
Tổng tài sản	2.225.430.625.654	12.781.846.762.810	27.497.446.053.761	19.677.975.313.359	3.449.992.268.953	6.005.025.335.292	14.243.907.716.717	6.306.389.913.699	92.188.013.990.245
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.412.401.861.557	-	-	-	-	-	3.412.401.861.557
Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	19.988.522.540.890	2.305.000.000.000	-	-	-	-	22.293.522.540.890
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.612.774.362.278	12.314.464.705.876	9.816.336.272.836	13.024.937.212.909	12.840.581.141.566	53.000.000	57.609.146.695.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài	-	-	4.755.100.000	-	-	-	-	-	4.755.100.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	306.765.474	-	-	-	-	1.800.000.000.000	1.800.306.765.474
Các khoản nợ khác	-	1.640.092.848.512	-	-	-	-	-	-	1.640.092.848.512
Tổng nợ phải trả	-	1.640.092.848.512	33.018.760.630.199	14.619.464.705.876	9.816.336.272.836	13.024.937.212.909	12.840.581.141.566	1.800.053.000.000	86.760.225.811.898
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.225.430.625.654	11.141.753.914.298	(5.521.314.576.438)	5.058.510.607.483	(6.366.344.003.883)	(7.019.911.877.617)	1.403.326.575.151	4.506.336.913.699	5.427.788.178.347
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	835.536.119.844	-	-	-	-	-	-	835.536.119.844
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.225.430.625.654	11.977.290.034.142	(5.521.314.576.438)	5.058.510.607.483	(6.366.344.003.883)	(7.019.911.877.617)	1.403.326.575.151	4.506.336.913.699	6.263.324.298.191

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

41. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác dựa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Dưới 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	179.602.664.713	-	-	-	-	179.602.664.713
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.021.512.712.802	-	-	-	-	1.021.512.712.802
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	18.119.694.075.796	-	-	-	-	18.119.694.075.796
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	1.893.443.310.669	331.987.314.985	4.960.317.615.276	1.369.468.740.705	5.883.153.031.419	20.702.272.385.812	12.589.232.780.056	47.729.875.178.922
Mua nợ (*)	-	-	-	29.680.000.000	2.807.327.242.760	1.435.424.011.802	369.544.883.386	4.641.976.137.948
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	638.200.627.788	1.558.707.060.569	5.559.888.153.421	4.508.002.301.701	12.264.798.143.479
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	104.021.802.205	104.021.802.205
Tài sản Có khác (*)	-	-	5.503.157.853.333	100.659.372.142	667.734.912.446	1.841.527.779.156	13.453.357.303	8.126.533.274.380
Tổng tài sản	1.893.443.310.669	331.987.314.985	29.784.284.921.920	2.138.008.740.635	10.916.922.247.194	29.539.112.330.191	17.584.255.124.651	92.188.013.990.245
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	3.412.401.861.557	-	-	-	-	3.412.401.861.557
Tiền gửi và vay các TCTD	-	-	19.988.522.540.890	2.305.000.000.000	-	-	-	22.293.522.540.890
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.612.774.362.278	12.314.464.705.876	22.841.273.485.745	12.840.581.141.566	53.000.000	57.609.146.695.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.755.100.000	-	-	-	-	4.755.100.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	306.765.474	-	-	-	1.800.000.000.000	1.800.306.765.474
Các khoản nợ khác	-	-	1.640.092.848.512	-	-	-	-	1.640.092.848.512
Tổng nợ phải trả	-	-	34.658.853.478.711	14.619.464.705.876	22.841.273.485.745	12.840.581.141.566	1.800.053.000.000	86.760.225.811.898
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.893.443.310.669	331.987.314.985	(4.874.568.556.791)	(12.481.455.965.241)	(11.924.351.238.551)	16.698.531.188.625	15.784.202.124.651	5.427.788.178.347

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng bán lẻ và doanh nghiệp, Khối Phê duyệt (front office), Khối Hoạt động (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Quy chế quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng, Quy định về quản lý rủi ro tín dụng, Chính sách rủi ro và tuyên bố khẩu vị rủi ro trong từng thời kỳ (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại nợ và trích lập dự phòng; Kiểm soát và xử lý thu hồi nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI) và các khách hàng là các định chế tài chính khác. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng

- ▶ Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- ▶ Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- ▶ Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- ▶ Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- ▶ Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- ▶ Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

- ▶ Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng Quản trị, Hội đồng tín dụng, Tổng Giám đốc, Giám đốc ĐVKD và các cá nhân được giao thẩm quyền khác);
- ▶ Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- ▶ Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- ▶ Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng đã bị giảm giá	Đã quá hạn và đã bị giảm giá	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	18.119.694.075.796	-	-	18.119.694.075.796
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	45.504.444.553.268	-	2.225.430.625.654	47.729.875.178.922
Mua nợ	4.641.976.137.948	-	-	4.641.976.137.948
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.914.621.834.769	-	-	8.914.621.834.769
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.350.176.308.710	-	-	3.350.176.308.710
Tài sản có khác	8.126.533.274.380	-	-	8.126.533.274.380

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 1 tháng 7 năm 2024); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

41 GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

			Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Ghi nhận theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	179.602.664.713	-	-	-	-	179.602.664.713	179.602.664.713
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	1.021.512.712.802	-	-	1.021.512.712.802	1.021.512.712.802
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	18.119.694.075.796	-	-	18.119.694.075.796	(*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	-	(*)
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	47.729.875.178.922	-	-	47.729.875.178.922	(*)
Hoạt động mua nợ	-	-	4.641.976.137.948	-	-	4.641.976.137.948	(*)
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	3.350.176.308.710	-	8.914.621.834.769	-	12.264.798.143.479	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	7.619.414.466.473	-	-	7.619.414.466.473	(*)
Cộng	179.602.664.713	3.350.176.308.710	79.132.472.571.941	8.914.621.834.769	-	91.576.873.380.133	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	3.412.401.861.557	3.412.401.861.557	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	22.293.522.540.890	22.293.522.540.890	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.609.146.695.465	57.609.146.695.465	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh	4.755.100.000	-	-	-	-	4.755.100.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	1.800.306.765.474	1.800.306.765.474	(*)
Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.634.921.890.994	1.634.921.890.994	(*)
Cộng	4.755.100.000	-	-	-	86.750.299.754.380	86.755.054.854.380	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B05/TCTD

42. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2024	31/12/2023
USD	25.425,00	24.250,00
EUR	26.485,00	26.799,00
GBP	31.936,50	30.824,50
SGD	18.725,00	18.362,50
AUD	15.829,00	16.490,00
CAD	17.728,00	18.296,50
JPY	162,39	171,65



43. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Người lập



Cao Nam Giang
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Quỳnh Anh
Kế toán trưởng

Vương Thị Ngọc Lan
TP. Kế toán tài chính